

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG BÚK  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 01/2023/DS-ST  
Ngày: 12 - 01 - 2023  
V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Văn Vân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Y Mung Niê;
2. Ông Vũ Công Đạt.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Yên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa:* Ông Đinh Quang Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại Hội trường B - Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 230/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 về: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2022/QĐST-DS, ngày 05 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2022/QĐST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Tr.

Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu T.

Địa chỉ HKTT: Số B1 Hoàng Quốc V, tổ dân phố K, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi ở hiện nay: Số C2 Nguyễn Chí T, tổ dân phố H, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

*2. Bị đơn:* Anh Lê Xuân Th, chị Nguyễn Thị Xuân H.

Địa chỉ: Thôn TL, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – đều vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 05/10/2020, quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:***

Do có quan hệ quen biết, vào năm 2018 chị Nguyễn Thị Tr đã hai lần cho anh Th, chị H vay tổng số tiền là 44.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 03/7/2018 cho anh Th, chị H vay số tiền 20.000.000 đồng, hạn đến ngày 03/12/2018 sẽ trả nợ gốc và lãi cho chị Tr, khi vay hai bên lập giấy vay tiền cùng ngày, anh Th, chị H đã ký nhận nợ.

Ngày 10/12/2018 chị H vay số tiền 24.000.000 đồng, hạn đến ngày 10/02/2019 sẽ trả cả gốc và lãi cho chị Tr, khi vay hai bên viết giấy vay tiền cùng ngày, trong giấy vay tiền này chỉ có chị H ký nhận nợ. Các giấy vay tiền trên đều không ghi thỏa thuận về lãi suất nhưng thực tế lãi suất do hai bên thỏa thuận miệng. Khi quá hạn trả nợ chị Tr đã nhiều lần yêu cầu nhưng anh Th, chị H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên chị Tr khởi kiện yêu cầu anh Th, chị H phải trả tổng số tiền nợ gốc là 44.000.000 đồng.

Về lãi suất: Yêu cầu anh Th, chị H phải trả tiền lãi của số tiền 20.000.000 đồng, tính từ ngày 03/7/2018 đến ngày 03/10/2020 là 4.482.000 đồng. Tiền lãi của số tiền 24.000.000 đồng, tính từ ngày 10/12/2018 đến ngày 10/9/2020, là 4.183.000 đồng. Tổng số tiền lãi là 8.665.000 đồng, tổng số tiền nợ gốc và lãi là 52.665.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 04/3/2022 chị Tr có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu giải quyết đối với khoản vay 24.000.000 đồng, theo giấy vay tiền ngày 10/12/2018 và tiền lãi phát sinh.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu buộc anh Th, chị H phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 03/7/2018. Về lãi suất, đề nghị thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện theo hướng buộc anh Th, chị H phải trả tiền lãi phát sinh tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 04/12/2018 đến ngày 03/10/2020, với mức lãi 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng, số tiền lãi là 3.674.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi yêu cầu buộc anh Th, chị H phải trả là 23.674.000 đồng. Giữ nguyên việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 24.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ số tiền này.

### ***Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Xuân Th trình bày:***

Tôi có quan hệ quen biết với chị Nguyễn Thị Tr, còn chị Nguyễn Thị Xuân H là vợ tôi. Tôi đã đến Tòa án làm việc, đã tiếp cận hai giấy vay tiền của chị Nguyễn Thị Tr cung cấp cho Tòa án, tôi có ý kiến như sau:

Đối với Giấy vay tiền ghi ngày 03/7/2018, tôi xác định vào ngày 03/7/2018, vợ chồng tôi có vay của chị Tr số tiền 20.000.000 đồng, hai bên có viết giấy vay tiền cùng ngày, thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 03/12/2018. Chữ ký, chữ viết tên của tôi Lê Xuân Th và vợ Nguyễn Thị Xuân H tại chỗ người vay tiền là của vợ chồng tôi. Tôi thừa nhận khoản nợ này nhưng khi đến hạn tôi đã đưa tiền cho vợ tôi đi trả cho chị Tr, ngày tháng cụ thể tôi không nhớ nhưng tôi đã thực hiện theo thời gian hạn trả nợ ghi trong giấy vay tiền, nhưng sau khi trả nợ thì vợ tôi không lấy lại giấy vay tiền, không yêu cầu chị Nguyễn Thị Tr phải xóa khoản nợ này. Cũng không có ai làm chứng việc tôi đưa tiền cho vợ đi trả nợ và cũng không có ai

làm chứng việc vợ tôi trả nợ cho chị Tr. Do vợ chồng tôi đã trả nợ cho chị Tr nên tôi không đồng ý việc chị Tr khởi kiện yêu cầu vợ chồng tôi phải trả khoản nợ 20.000.000 đồng.

Về lãi suất: Khi vay trong giấy vay tiền không có thỏa thuận về mức lãi suất, thời gian tính lãi nhưng thực tế vợ chồng tôi phải trả lãi 2.000.000 đồng/1 tháng, lãi hàng tháng vợ chồng tôi đã trả đủ cho chị Tr. Việc chị Tr yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay này là không đúng, vợ chồng tôi không còn nợ chị Tr khoản nợ này nên không đồng ý trả số tiền lãi 4.482.000 đồng, tính từ ngày 03/7/2018 đến ngày 03/10/2020 của khoản vay 20.000.000 đồng theo yêu cầu của chị Tr. Chúng tôi đã trả hết lãi cho chị Tr trong thời gian vay nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chúng tôi đã trả lãi cho chị Tr.

Đối với Giấy vay tiền ngày 10/12/2018, tôi không biết, không nghe vợ tôi nói gì về khoản vay này, tôi cũng không ký giấy vay, sau khi chị Tr khởi kiện, tôi có hỏi thì vợ tôi cho biết, vợ tôi có ký vay chị Tr số tiền 24.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 10/12/2018 là đúng sự thật. Khoản vay này là khoản vay trả góp theo ngày, mỗi ngày trả 800.000 đồng, nhưng thực tế chỉ vay 20.000.000 đồng, tính lãi cộng lại thành 24.000.000 đồng. Vợ tôi sẽ trả góp kể từ ngày 10/12/2018 đến khi trả xong, còn thời gian hẹn trả trong giấy vay tiền ngày 10/12/2018 thì tôi không rõ vì vợ tôi thỏa thuận với chị Tr. Đến nay tôi không biết vợ tôi đã trả hết số tiền nợ nêu trên cho chị Tr hay chưa, vì đến cuối năm 2018 vợ chồng tôi mất khả năng chi trả nợ nên đi khỏi nơi cư trú, đến nay khi trở về thì chị Tr mới khởi kiện vợ chồng tôi.

Nay chị Tr yêu cầu vợ chồng tôi phải trả số tiền 24.000.000 đồng và 4.183.000 đồng tiền lãi, tính từ ngày 10/12/2018 đến ngày 10/9/2020 thì tôi không đồng ý vì tôi không biết, không vay số tiền này.

Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Xuân H, quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án cấp, thông báo, tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, thông báo về việc đối chất giữa các đương sự, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng chị H đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến của chị H. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, các giấy báo tham gia phiên tòa nhưng anh Th, chị H vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk phát biểu quan điểm:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán từ khi thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, bị đơn trốn tránh, không tham gia tố tụng là chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do nên việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Về giải quyết nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc anh Th, chị H trả cho chị Nguyễn Thị Tr số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng là phù hợp.

Về lãi suất: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi, mức lãi chậm trả đối với số tiền nợ 20.000.000 đồng, lãi tính từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 04/12/2018 đến ngày 03/10/2020.

Đề nghị chấp nhận việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Đề nghị buộc bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật, thủ tục tố tụng dân sự: Quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn cư trú tại thôn TL, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, các giấy báo tham gia phiên tòa, nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Về yêu cầu trả số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng: Căn cứ giấy vay tiền ngày 03/7/2018, lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, lời trình bày thừa nhận của anh Th, có đủ căn cứ xác định vào ngày 03/7/2018, anh Th, chị H đã vay chị Tr số tiền 20.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền cùng ngày, thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 03/12/2018. Khi đến hạn chị Tr đã nhiều lần yêu cầu nhưng anh Th, chị H vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Anh Th cho rằng đã trả cho chị Tr số tiền nợ gốc nêu trên và tiền lãi phát sinh nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc trả nợ. Chị H đã được cấp, thông báo, tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng chị H không có văn bản nêu ý kiến, không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện, các chứng cứ do chị Tr giao nộp và không đến tham gia tố tụng tại Tòa án. Như vậy, căn cứ giấy vay tiền ngày 03/7/2018 do nguyên đơn cung cấp thì anh Th, chị H còn nợ chị Tr số tiền 20.000.000 đồng là có thật. Việc xác lập giấy vay tiền là tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của hai bên. Khi đến hạn anh Th, chị H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa của bên vay, chị Tr khởi kiện yêu cầu buộc anh Th, chị H phải trả số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng là có căn cứ cần chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất: Giấy vay tiền ngày 03/7/2018, không ghi thỏa thuận về lãi

suất, nhưng anh Th, chị H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu tính lãi chậm trả phát sinh từ số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng, lãi tính từ ngày 04/12/2018 (ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ) đến ngày 03/10/2020 (tương ứng 664 ngày), với mức lãi 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng là đúng quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nên cần chấp nhận, tiền lãi được tính là:

$20.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 664 \text{ ngày} : 30 = 3.674.000 \text{ đồng}.$

Đối với lãi kể ngày làm đơn khởi kiện đến khi xét xử vụ án chị Tr không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Đối với số tiền 24.000.000 đồng, theo giấy vay tiền ngày 10/12/2018:

Ngày 04/3/2022 nguyên đơn đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên cần chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút là phù hợp quy định tại Điều 243, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trường hợp có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.4] Từ những phân tích, nhận định trên, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Tr, buộc anh Th, chị H có nghĩa vụ trả cho chị Tr tổng số tiền là 23.674.000 đồng, trong đó nợ gốc 20.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 04/12/2018 đến ngày 03/10/2020 là 3.674.000 đồng.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cần buộc bị đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, theo mức tính 23.674.000 đồng x 5%, cần hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là có căn cứ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 243, khoản 2 Điều 244, các Điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 357, 463, 466 và khoản 1, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tr.

Buộc bị đơn anh Lê Xuân Th, chị Nguyễn Thị Xuân H có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tr tổng số tiền 23.674.000 đồng, trong đó nợ gốc là 20.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 04/12/2018 đến ngày 03/10/2020 là 3.674.000 đồng.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành*

*án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 24.000.000 đồng, theo giấy tiền ngày 10/12/2018 do chị Nguyễn Thị Tr đã rút. Trường hợp các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Buộc bị đơn anh Lê Xuân Th, chị Nguyễn Thị Xuân H phải chịu 1.183.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm *(đã làm tròn số tiền án phí)*.

Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Tr số tiền 1.317.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0011658 ngày 06/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện K;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký, đóng dấu)*

**Hoàng Văn Vân**